

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT KRÔNG ANA

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐĂNG KÝ THI
CHỌN ĐỘI TUYỂN HSG CẤP TRƯỜNG, NĂM HỌC 2026-2027**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
1	Phạm Huy Hoàng	13/03/2011	10A1	Toán	1 (A1.1)	
2	Ngô Mai Loan	19/02/2011	10A1	Toán	1 (A1.1)	
3	Trần Bình Nam	24/03/2011	10B5	Toán	1 (A1.1)	
4	Trần Tiến Nam	11/06/2011	10A1	Toán	1 (A1.1)	
5	Đỗ Thị Yến Vy	10/04/2011	10B6	Toán	1 (A1.1)	
6	Vũ Đức An	03/11/2010	11B1	Toán	1 (A1.1)	
7	Nguyễn Đức Huy Hoàng	17/05/2010	11B1	Toán	1 (A1.1)	
8	Đặng Nguyễn Gia Lạc	21/05/2010	11A2	Toán	1 (A1.1)	
9	Nguyễn Anh Thư	19/05/2010	11A3	Toán	1 (A1.1)	
10	Bùi Lê Như Anh	11/12/2009	12A1	Toán	1 (A1.1)	
11	Đỗ Tiến Đạt	13/07/2009	12B2	Toán	1 (A1.1)	
12	Văn Võ Gia Hân	20/12/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
13	Phan Ngọc Hùng	04/01/2009	12B1	Toán	1 (A1.1)	
14	Nguyễn Bùi Khánh Huyền	13/02/2009	12A7	Toán	1 (A1.1)	
15	Đỗ Ngọc Bảo Long	12/06/2009	12B2	Toán	1 (A1.1)	
16	Trần Minh Long	15/01/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
17	Nguyễn Đức Minh	23/09/2009	12B1	Toán	1 (A1.1)	
18	Trần Quang Minh	09/09/2010	12B2	Toán	1 (A1.1)	
19	Lê Nhật Khôi My	24/07/2009	12B1	Toán	1 (A1.1)	
20	Trần Thị Bích Ngọc	16/08/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
21	Trần Lê Nguyễn	03/08/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
22	Mai Minh Tiến	27/11/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
23	Nguyễn Phạm Gia Trường	15/01/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
24	Nguyễn Thị Lan Anh	09/11/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
25	Trần Tiến Anh	23/05/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
26	Trần Quốc Bảo	20/05/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
27	Lê Tấn Danh	01/06/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
28	Phạm Cao Công Danh	16/08/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
29	Phạm Ngọc Dũng	28/08/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
30	Hồ Nguyễn Viết Duy	08/07/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
31	Đặng Mai Duyên	21/09/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
32	Đỗ Thị Nguyên Giang	07/10/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
33	Nguyễn Thị Quỳnh Giao	03/08/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
34	Lê Thu Hà	13/03/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
35	Nguyễn Đàm Nhật Huy	15/11/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
36	Nguyễn Phạm Gia Huy	07/06/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
37	Trần Gia Huy	13/11/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
38	Chu Thị Quỳnh Hương	16/04/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
39	Nguyễn Lương Đăng Khoa	12/06/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
40	H' La Vy Knul	02/01/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
41	Đinh Quốc Nam	03/03/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
42	Trần Thị Quỳnh Nga	13/07/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
43	Nguyễn Kim Ngân	29/03/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
44	Lê Thảo Nguyên	02/05/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
45	Đinh Thị Nhi	16/07/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
46	Lại Yên Như	07/07/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
47	Trịnh Gia Phúc	06/06/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
48	Đỗ Thị Bích Phương	11/01/2011	10B4	Hóa học	3 (A1.3)	
49	Nguyễn Hoàng Mai Phương	12/28/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
50	Nguyễn Hoàng Quân	02/01/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
51	Huỳnh Thị Như Quỳnh	02/11/2011	10B4	Hóa học	3 (A1.3)	
52	Văn Thị Mỹ Tuyền	01/09/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
53	Đặng Trương Thị Anh Thơ	13/07/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
54	Nguyễn Hoàng Minh Thư	05/10/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
55	Nguyễn Thị Minh Thư	31/08/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
56	Văn Thị Anh Thư	28/02/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
57	Hoàng Bảo Trâm	07/11/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
58	Nguyễn Phương Trâm	18/07/2011	10B4	Hóa học	3 (A1.3)	
59	Trần Minh Trí	25/03/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
60	Lê Phương Uyên	17/03/2011	10B4	Hóa học	3 (A1.3)	
61	Bùi Ngọc Thảo Vy	05/11/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
62	Trần Mạnh Vỹ	05/06/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
63	Hà Ngô Tuấn Ý	17/10/2011	10B2	Hóa học	3 (A1.3)	
64	Nguyễn Vũ Minh Hùng	16/10/2010	11A3	Hóa học	3 (A1.3)	
65	Võ Nguyễn Phương Vy	12/10/2010	11B1	Hóa học	3 (A1.3)	
66	Huỳnh Phạm Gia Bảo	26/10/2009	12B1	Hóa học	4 (A1.5)	
67	Nguyễn Thái Minh Đăng	16/06/2009	12A1	Hóa học	4 (A1.5)	
68	Đặng Nguyễn Anh Khoa	22/12/2009	12B4	Hóa học	4 (A1.5)	
69	Nguyễn Minh Khoa	07/05/2009	12B2	Hóa học	4 (A1.5)	
70	Phương Phạm Hồng Minh	11/10/2009	12A1	Hóa học	4 (A1.5)	
71	Nguyễn Viêt Nguyễn	21/03/2009	12A1	Hóa học	4 (A1.5)	
72	Ngô Thiện Nhân	19/09/2009	12A1	Hóa học	4 (A1.5)	
73	Trần Văn Tân	02/02/2009	12A4	Hóa học	4 (A1.5)	
74	Lê Chí Thành	25/09/2009	12B1	Hóa học	4 (A1.5)	
75	Huỳnh Thị Bảo Trân	23/08/2009	12B2	Hóa học	4 (A1.5)	
76	Nguyễn Phương Uyên	31/05/2009	12B2	Hóa học	4 (A1.5)	
77	Nguyễn Danh Bảo	07/02/2011	10A1	Vật lí	4 (A1.5)	
78	Nguyễn Thị Thùy Dương	02/04/2011	10A1	Vật lí	4 (A1.5)	
79	Lưu Đăng Triều	05/05/2011	10A1	Vật lí	4 (A1.5)	
80	Đinh Gia Bảo	17/01/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
81	Phan Thanh Lâm	06/08/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
82	Đinh Quang Minh	01/01/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
83	Trần Thái Ngân	15/02/2010	11A2	Vật lí	4 (A1.5)	
84	Lê Thành Phát	09/12/2010	11A2	Vật lí	4 (A1.5)	
85	Lê Hoàng Thu Thu	16/08/2010	11A1	Vật lí	4 (A1.5)	
86	Đỗ Thành Đạt	04/02/2009	12B1	Vật lí	4 (A1.5)	
87	Phan Đức Anh Tú	01/01/2009	12B2	Vật lí	4 (A1.5)	
88	Nguyễn Thị Đang Vy	26/11/2009	12B1	Vật lí	4 (A1.5)	
89	Hoàng Thị Mỹ Duyên	17/09/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
90	Nguyễn Trần Thục Dương	24/05/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
91	Trần Hải Gia Hân	02/03/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
92	Hoàng Ngô Quốc Hùng	06/06/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
93	Hồ Lương Gia Huy	24/07/2011	10A6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
94	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	18/09/2011	10A6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
95	Bùi Quỳnh Ngân	27/11/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
96	Nguyễn Bảo Ngọc	01/11/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
97	Nguyễn Phước Quý Ngọc	27/11/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
98	Trần Đăng Khôi Nguyên	16/11/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
99	Lãnh Mạc Linh San	03/09/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
100	Nguyễn Ngọc Thuỷ	01/06/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
101	Lê Ngọc Khánh Thu	19/10/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
102	Đỗ Lê Ngọc Trang	11/11/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
103	Nguyễn Nguyên Vũ	12/12/2011	10A5	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
104	Nguyễn Nguyên Vũ	12/12/2011	10A5	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
105	Trần Khánh Vy	10/08/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
106	Võ Thị Hoàng Yến	04/08/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
107	H Yôna Byă	29/12/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
108	Đoàn Thị Thu Hằng	24/05/2010	11B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
109	Bùi Nguyễn Văn Linh	18/08/2010	11B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
110	Trần Lê Minh	29/09/2010	11A2	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
111	Vũ Minh Nhật	12/10/2010	11B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
112	Nguyễn Trần Hoàng Phúc	26/04/2010	11A3	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
113	Ngô Văn Hải Đăng	06/07/2009	12B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
114	Nguyễn Văn Ngọc Tú	25/10/2009	12B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
115	Châu Ngọc Gia Bảo	19/12/2011	10A6	Địa lí	6 (A1.6)	
116	H' Kim Hmok	17/10/2011	10B8	Địa lí	6 (A1.6)	
117	Lê Bảo Khang	05/09/2011	10A8	Địa lí	6 (A1.6)	
118	Nguyễn Kiều Khanh	15/01/2011	10A8	Địa lí	6 (A1.6)	
119	Lê Sỹ Thuỳ Linh	21/08/2011	10A8	Địa lí	6 (A1.6)	
120	Bùi Vũ Phương Nhi	09/11/2011	10B6	Địa lí	6 (A1.6)	
121	H'Nhĩ Enuol	09/04/2011	10B7	Địa lí	6 (A1.6)	
122	Nguyễn Hoàng Anh Thu	16/05/2011	10A6	Địa lí	6 (A1.6)	
123	Thích Bảo Thy	07/07/2011	10A6	Địa lí	6 (A1.6)	
124	H Diem Knul	13/04/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
125	Trần Văn Khanh	01/05/2010	11A6	Địa lí	6 (A1.6)	
126	H' Miram	16/09/2010	11A10	Địa lí	6 (A1.6)	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
127	Trần Thị Quỳnh Như	1/23/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
128	Phan Gia Pháp	20/11/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
129	Trần Thị Mai Phương	01/02/2010	11A8	Địa lí	6 (A1.6)	
130	Nguyễn Quỳnh Thi	14/03/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
131	Vũ Thị Anh Thư	18/02/2010	11A10	Địa lí	6 (A1.6)	
132	Phạm Thị Ngọc Trang	23/10/2010	11A10	Địa lí	6 (A1.6)	
133	Hà Thị Tuyết Vy	21/08/2010	11A8	Địa lí	6 (A1.6)	
134	Nguyễn Thị Mỹ Anh	11/10/2008	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
135	Lê Viết Hào	18/01/2009	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
136	Trịnh Nguyễn Gia Hân	10/09/2009	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
137	Võ Kiều My	15/10/2009	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
138	Vũ Như Quỳnh	08/07/2009	12A5	Địa lí	6 (A1.6)	
139	H' Sina BDap	17/05/2009	12B8	Địa lí	7 (A2.7)	
140	Nguyễn Ngọc Tú	28/01/2009	12B7	Địa lí	7 (A2.7)	
141	Vũ Nguyễn Anh Thư	20/02/2009	12A8	Địa lí	7 (A2.7)	
142	Bùi Thị Hoài Thương	08/05/2009	12B10	Địa lí	7 (A2.7)	
143	H Su Uyn Niê	08/09/2009	12B8	Địa lí	7 (A2.7)	
144	Hoàng Lê Thanh An	21/11/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
145	Nguyễn Phan Trí Anh	31/10/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
146	Phan Ngọc Bình	24/11/2011	10A9	GDKT-PL	7 (A2.7)	
147	Nguyễn Cao Kỳ Duyên	03/12/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
148	Nguyễn Văn Vũ Em	09/03/2011	10A9	GDKT-PL	7 (A2.7)	
149	Phạm Nguyễn Gia Hân	22/02/2011	10A8	GDKT-PL	7 (A2.7)	
150	Trần Nguyễn Ngọc Hân	13/08/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
151	Phạm Thị Hòa Hiệp	12/07/2011	10A8	GDKT-PL	7 (A2.7)	
152	Trần Thanh Hùng	21/10/2010	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
153	H' Lê Ra Hmők	22/03/2011	10B7	GDKT-PL	7 (A2.7)	
154	Châu Thị Ngọc Linh	01/01/2010	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
155	Vương Hiểu Minh	25/01/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
156	Trần Thị Tố Nga	16/07/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
157	Nguyễn Văn Nguyên	18/10/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
158	H Nhoa Ênuôl	22/11/2011	10B7	GDKT-PL	7 (A2.7)	
159	Hà Đình Phúc	13/10/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
160	Nguyễn Bá Phúc	12/01/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
161	Đặng Thị Như Quỳnh	06/09/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
162	Nguyễn Thị Thủy Tiên	22/09/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
163	Lê Thị Phương Thanh	10/08/2011	10B8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
164	Tô Thị Anh Thư	10/12/2011	10B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
165	Vũ Minh Thư	02/12/2010	10A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
166	Trần Thị Tường Vi	02/04/2011	10B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
167	Phan Hoài Yến	15/09/2011	10A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
168	Phạm Thị Ngọc Anh	04/07/2010	11A6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
169	Trần Ngọc Bảo Anh	17/10/2010	11A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
170	Nguyễn Ngọc Ánh	08/10/2011	11A10	GDKT-PL	8 (A2.6)	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
171	Nguyễn Thị Hồng Ánh	12/06/2010	11A10	GDKT-PL	8 (A2.6)	
172	Phạm Yến Chi Bkrông	16/07/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
173	H Buyền Bkrông	15/02/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
174	Lê Thị Phương Chinh	03/05/2010	11B4	GDKT-PL	8 (A2.6)	
175	Nguyễn Gia Hân	12/10/2010	11A6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
176	Nguyễn Hoàng Quốc Hiệp	02/08/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
177	Lê Trung Hiếu	14/09/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
178	Đinh Văn Mạnh	11/09/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
179	Nguyễn Hồng Kiều My	30/12/2009	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
180	Phan Thị Trà My	26/02/2010	11A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
181	H Ngoel Knul	28/07/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
182	Hà Thị Thảo Nguyên	11/07/2010	11A10	GDKT-PL	8 (A2.6)	
183	Mai Thị Quỳnh Như	28/04/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
184	Phan Thị Tâm Như	01/02/2010	11A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
185	Nguyễn Đình Phương	27/08/2010	11A6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
186	Y Qua Knul	26/02/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
187	Đào Thị Đan Thanh	06/09/2010	11B4	GDKT-PL	9 (A2.5)	
188	Trịnh Hoàng Quốc Thịnh	30/08/2010	11B6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
189	Nguyễn Lê Anh Thư	24/03/2011	11B5	GDKT-PL	9 (A2.5)	
190	Quan Hoàng Anh Thư	18/07/2010	11A6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
191	Văn Lê Anh Thư	26/11/2010	11A8	GDKT-PL	9 (A2.5)	
192	Vũ Thị Anh Thư	18/02/2010	11A10	GDKT-PL	9 (A2.5)	
193	H Trâm Niê	12/08/2010	11B6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
194	Nguyễn Thị Kiều Trinh	08/02/2010	11A6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
195	Đinh Văn Vũ	17/08/2010	11A10	GDKT-PL	9 (A2.5)	
196	Mai Thúy Vy	20/08/2009	11A8	GDKT-PL	9 (A2.5)	
197	Lê Thanh An	22/04/2011	10A1	Sinh học	9 (A2.5)	
198	Văn Nguyễn Thành An	13/01/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
199	Hoàng Bình	25/08/2011	10B2	Sinh học	9 (A2.5)	
200	Phạm Hà Linh	17/10/2011	10B3	Sinh học	9 (A2.5)	
201	Trần Thị Khánh Linh	11/02/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
202	Vũ Quang Minh	20/09/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
203	Lê Đông Mỹ	26/04/2011	10B3	Sinh học	9 (A2.5)	
204	Phạm Vũ Khánh Ngân	08/10/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
205	Văn Nguyễn Thảo Nguyên	11/02/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
206	Bùi Trần Yến Nhi	29/11/2011	10A1	Sinh học	9 (A2.5)	
207	Trần Ngọc Tuyết Nhi	02/08/2011	10B5	Sinh học	9 (A2.5)	
208	Nguyễn Xuân Phước	20/11/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
209	Hồ Hoàng Quân	14/10/2011	10A2	Sinh học	9 (A2.5)	
210	Võ Hồng Anh Tú	06/02/2011	10A1	Sinh học	9 (A2.5)	
211	Ngô Anh Thư	10/02/2011	10A1	Sinh học	10 (A2.4)	
212	Đặng Nguyễn Bảo Uyên	06/11/2011	10B1	Sinh học	10 (A2.4)	
213	Nguyễn Ngọc Tường Vi	10/08/2011	10A1	Sinh học	10 (A2.4)	
214	Trần Khánh Vy	10/08/2011	10B1	Sinh học	10 (A2.4)	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
215	Nguyễn Thùy Linh	23/02/2011	10A3	Sinh học	10 (A2.4)	
216	Huỳnh Ngọc Bình An	12/09/2010	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
217	Huỳnh Nguyễn Bảo An	12/02/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
218	Nguyễn Thảo Anh	26/11/2010	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
219	Trần Đức Bảo Châu	19/08/2010	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
220	Lê Lưu Dương	03/09/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
221	Hà Thị Như Linh	28/12/2010	11A1	Sinh học	10 (A2.4)	
222	Nguyễn Trần Khánh Linh	27/09/2010	11A4	Sinh học	10 (A2.4)	
223	Nguyễn Trọng Hoài Bảo Long	04/06/2009	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
224	Trần Bình Minh	08/06/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
225	Lê Quang Tuấn Phong	19/04/2010	11A4	Sinh học	10 (A2.4)	
226	Trần Văn Toàn	09/03/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
227	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	04/12/2009	12A4	Sinh học	10 (A2.4)	
228	Bùi Quang Huy	01/06/2009	12A2	Sinh học	10 (A2.4)	
229	Trần Thị Mỹ	10/01/2009	12B2	Sinh học	10 (A2.4)	
230	Nguyễn Đăng Hoài Như	27/01/2009	12B1	Sinh học	10 (A2.4)	
231	Đinh Quang Phúc	21/01/2009	12B1	Sinh học	10 (A2.4)	
232	Hoàng Thị Phương Thảo	30/01/2009	12B1	Sinh học	10 (A2.4)	
233	Nguyễn Thị Thanh Thảo	21/01/2009	12B2	Sinh học	10 (A2.4)	
234	Phạm Ngọc Quỳnh Anh	11/11/2011	10A8	Ngữ văn	11 (A2.3)	
235	Hoàng Khánh Băng	23/01/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
236	Trần Diệu Châu	18/06/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
237	Nguyễn Thùy Dương	01/07/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
238	Đăng Thị Khánh Linh	04/05/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
239	Nguyễn Hà Linh	24/10/2011	10A8	Ngữ văn	11 (A2.3)	
240	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	13/06/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
241	Nguyễn Đình Thảo Nguyên	16/02/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
242	Đinh Thị Yến Nhi	14/04/2011	10B7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
243	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/05/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
244	Võ Thị Ánh Nhi	02/04/2011	10B3	Ngữ văn	11 (A2.3)	
245	Phạm Thị Thang	05/11/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
246	Hoàng Thanh Hà	12/01/2010	11A3	Ngữ văn	11 (A2.3)	
247	Nguyễn Phạm Vân Nhi	10/01/2010	11B4	Ngữ văn	11 (A2.3)	
248	Phạm Thị Hồng Thương	14/06/2010	11B4	Ngữ văn	11 (A2.3)	
249	Vũ Thị Thu Yên	19/11/2010	11B4	Ngữ văn	11 (A2.3)	
250	Trần Thu Hà	02/06/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
251	Lâm Thị Trà My	30/01/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
252	Nguyễn Thị Thảo My	21/07/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
253	Lê Thị Phương	23/04/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
254	Trịnh Thu Vân	17/03/2009	12A8	Ngữ văn	11 (A2.3)	
255	Vương Thảo Vy	16/06/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
256	Vũ Hoài Ánh	16/01/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
257	Nguyễn Gia Bảo	16/12/2011	10B8	Lịch sử	12 (A2.2)	
258	H'Dhar Niê	05/07/2011	10B8	Lịch sử	12 (A2.2)	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
259	Phạm Thị Hồng	17/11/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
260	Đinh Hoàng Sinh Hùng	22/10/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
261	Trần Gia Huy	13/11/2011	10B3	Lịch sử	12 (A2.2)	
262	H'Kơ Ria Hmok	18/05/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
263	Nguyễn Ngọc Minh Khuê	18/07/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
264	Trà My	18/07/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
265	Trịnh Dáng My	09/08/2011	10B2	Lịch sử	12 (A2.2)	
266	Nguyễn ÊBan Thanh Ngọc	10/05/2011	10A8	Lịch sử	12 (A2.2)	
267	Nguyễn Phan Bảo Ngọc	27/11/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
268	Trần Thị Quỳnh Như	20/04/2011	10A8	Lịch sử	12 (A2.2)	
269	Vũ Bảo Phú	21/07/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
270	Bùi Thị Thanh Thương	14/04/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
271	Trương Gia Bảo Trâm	03/12/2011	10B8	Lịch sử	12 (A2.2)	
272	Trần Nguyễn Gia Hân	25/08/2010	11A7	Lịch sử	13 (A2.1)	
273	Đinh Trần Bảo Ngọc	07/11/2010	11B4	Lịch sử	13 (A2.1)	
274	Lê Viết Hoàng Phi	15/03/2010	11A3	Lịch sử	13 (A2.1)	
275	Y Phi Long Bdap	10/04/2010	11A4	Lịch sử	13 (A2.1)	
276	Trần Thanh Phong	13/10/2010	11B4	Lịch sử	13 (A2.1)	
277	Lê Quang Thành	19/06/2010	11B6	Lịch sử	13 (A2.1)	
278	Hoàng Lê Anh Thư	19/07/2010	11B4	Lịch sử	13 (A2.1)	
279	Văn Thị Quỳnh Anh	26/02/2011	12A5	Lịch sử	13 (A2.1)	
280	Phan Phụng Gia Bảo	08/03/2009	12B9	Lịch sử	13 (A2.1)	
281	Văn Võ Gia Hân	20/12/2009	12A4	Lịch sử	13 (A2.1)	
282	Trương Minh Hưng	20/11/2009	12B9	Lịch sử	13 (A2.1)	
283	Hoàng Thị Hương	16/03/2009	12B6	Lịch sử	13 (A2.1)	
284	Văn Thị Thúy Ngà	01/04/2009	12B7	Lịch sử	13 (A2.1)	
285	Ngô Tiêu Ngọc	01/04/2009	12A5	Lịch sử	13 (A2.1)	
286	Nguyễn Trịnh Thảo Nguyên	23/01/2009	12A5	Lịch sử	13 (A2.1)	
287	Trần Xuân Trường	19/11/2009	12B9	Lịch sử	13 (A2.1)	
288	Nguyễn Hữu Hiếu	16/06/2011	10B1	Tin học	14 (Tin học)	
289	Phạm Thanh Trà	16/12/2010	11B1	Tin học	14 (Tin học)	
290	Hoàng An	18/11/2009	12A3	Tin học	14 (Tin học)	
291	Nguyễn Phương Thùy	12/08/2009	12B2	Tin học	14 (Tin học)	